CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN

SAVICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I

Năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

SAVICO 68 NAM KỲ KHỞI NGHĨA, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*31/03/2009*	*01/01/2009*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**325.511.092.717**	**367.076.207.609**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**45.319.046.709**	**49.130.501.895**
1.Tiền	111	*D1*	42.799.046.709	44.130.501.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.520.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**46.551.022.680**	**46.551.022.680**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		70.651.488.532	70.651.488.532
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(24.100.465.852)	(24.100.465.852)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**155.067.811.139**	**187.045.077.164**
1. Phải thu khách hàng	131		65.409.941.563	46.315.835.208
2. Trả trước cho người bán	132	*D3.1*	61.484.667.127	111.873.041.485
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		160.367.409	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	*D3*	29.182.109.401	30.025.474.832
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.169.274.361)	(1.169.274.361)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**62.375.442.101**	**71.484.902.978**
1. Hàng tồn kho	141	*D4*	66.564.820.483	75.639.267.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.189.378.382)	(4.154.364.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.197.770.088**	**12.864.702.892**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.448.113.690	1.384.913.953
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.733.961.731	1.176.481.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	*D5*	-	103.052.330
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.015.694.667	10.200.254.735
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.062.516.962.025**	**996.176.060.514**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**17.081.269.503**	**17.081.269.503**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	*D6*	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	*D7*	17.081.269.503	17.081.269.503
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**344.299.096.068**	**337.423.863.671**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D8*	20.078.228.988	20.541.321.711
- Nguyên giá	*222*		*45.653.140.946*	*45.230.491.425*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(25.574.911.958)*	*(24.689.169.714)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D9*	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D10*	48.926.753.519	49.448.819.760
- Nguyên giá	*228*		*51.800.519.660*	*51.800.519.660*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.873.766.141)*	*(2.351.699.900)*

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D11*	275.294.113.561	267.433.722.200
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**95.235.333.700**	**38.521.026.609**
- Nguyên giá	241	*D12*	108.496.661.965	50.825.805.393
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(13.261.328.265)	(12.304.778.784)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**564.868.798.464**	**562.862.187.939**
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D13*	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D14*	223.850.895.748	223.894.353.641
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*D15*	441.613.977.133	439.563.908.715
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(100.596.074.417)	(100.596.074.417)
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**41.032.464.290**	**40.287.712.792**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D16*	20.012.549.925	19.617.798.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.218.838.894	13.218.838.894
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.801.075.471	7.451.075.471
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.388.028.054.742**	**1.363.252.268.123**

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*31/03/2009*	*01/01/2009*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**824.584.152.576**	**797.183.245.668**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**345.661.731.429**	**317.889.953.349**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D17*	88.080.047.501	128.168.304.260
2. Phải trả người bán	312		40.055.719.472	41.829.700.166
3. Người mua trả tiền trước	313		58.464.584.624	11.824.971.114
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D18*	26.905.526.648	21.239.068.472
5. Phải trả người lao động	315		33.079.899.704	33.384.760.193
6. Chi phí phải trả	316	*D19*	17.298.777.153	10.629.582.306
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D20*	81.777.176.327	70.813.566.838
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**478.922.421.147**	**479.293.292.319**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	*D21*	138.502.918.698	139.152.777.192
4. Vay và nợ dài hạn	334	*D22*	339.524.325.174	338.351.335.879
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	*III.11*	895.177.275	1.789.179.248
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**480.177.196.425**	**486.602.595.830**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	***D23***	**474.425.672.410**	**479.212.219.009**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203.610.400.000	203.610.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		180.876.300.000	180.876.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.544.746.277)	(3.544.746.277)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		332.855.299	650.345.638
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.503.932.943	16.193.469.287
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.944.948.546	6.602.007.981
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71.701.981.899	74.824.442.380

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**5.751.524.015**	**7.390.376.821**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.751.524.015	7.390.376.821
2. Nguồn kinh phí	432	*D24*	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C Lợi ích cổ đông thiểu số	**500**		**83.266.705.741**	**79.466.426.625**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**510**		**1.388.028.054.742**	**1.363.252.268.123**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		*Thuyết minh*	*31/03/2009*	*01/01/2009*
1. Tài sản thuê ngoài		*D26*	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
USD			3.906	3.903
EUR			39	39
JPY			-	-
AUD			-	-
SGD			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong	Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Vĩnh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAVICO 68 NAM KỲ KHỞI NGHĨA, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quí 1 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quí 1/2009*	*Quí 1/2008*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*D26*	581.697.855.339	528.486.218.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.715.423.397	1.537.645.389
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**579.982.431.942**	**526.948.572.643**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D27*	526.416.659.808	491.302.449.903
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**53.565.772.134**	**35.646.122.740**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D28*	832.323.455	44.573.315.656
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D29*	11.553.678.878	52.740.691.557
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.323.425.759*	*11.786.548.431*
8. Chi phí bán hàng	24		17.255.405.809	11.589.581.878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.232.590.569	12.899.553.943
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.356.420.333**	**2.989.611.018**
11. Thu nhập khác	31	*D30*	4.611.523.482	862.101.658
12. Chi phí khác	32	*D31*	845.304.291	(964.978)
13. Lợi nhuận khác	**40**		**3.766.219.191**	**863.066.636**
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	**50**		**(1.170.374)**	**5.656.263.217**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**16.121.469.150**	**9.508.940.871**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		6.457.499.763	3.145.212.254
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	(1.804.996.438)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**9.663.969.387**	**8.168.725.055**
19. Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	**71**		**3.652.198.425**	4.615.553.126
20. Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	**72**		**6.011.770.962**	**3.553.171.929**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	***D32***	**298**	**242**

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong	Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Vĩnh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAVICO 68 NAM KỲ KHỞI NGHĨA, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quí I năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quí 1/2009*	*Quí 1/2008*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***16.121.469.150***	***3.852.677.654***
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		2.667.937.377	2.426.888.402
- Các khoản dự phòng	03		35.013.953	(2.321.444)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(872.612)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.294.474.295)	(3.302.267.503)
- Chi phí lãi vay	06		11.859.384.092	11.786.548.431
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***29.389.330.277***	***14.760.652.928***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.896.558.310	(176.335.847.590)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.866.634.607	(8.090.174.435)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.445.484.557	120.529.946.128
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24.614.969.507)	(4.496.160.851)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.829.308.058)	(11.786.548.431)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.508.419.643)	(2.989.538.457)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23.702.000	61.794.349
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(683.782.472)	(129.886.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***55.985.230.071***	***(68.475.762.682)***
			-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.404.824.761)	(18.241.504.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		241.636.364	12.063.446.160
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.050.068.418)	(17.629.224.077)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.318.675.160
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.259.125.297	2.616.602.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(12.954.131.518)***	***(18.872.004.606)***
			-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.000.000.000	3.585.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		156.545.313.271	385.952.407.529
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(195.460.580.735)	(341.158.783.523)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.927.904.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(46.843.171.964)***	***48.378.624.006***
			-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(3.812.073.411)**	**(38.969.143.282)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**49.131.120.120**	**94.454.245.087**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(689.720)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**45.319.046.709**	**55.484.412.085**

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong	Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Vĩnh Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại dịch vụ - Bất động sản –Đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Thương mại dịch vụ.
- Mua bán nông, lâm, hải sản, lương thực, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, tiểu thủ công nghiệp, hàng may mặc, giầy dép.
- Mua bán xe ôtô, gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng.
- Mua bán hàng điện lạnh, kim khí điện máy.
- Bất động sản
- Đầu tư tài chính.

4. Số lượng các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

1. Công ty TNHH Đông Đô Thành:
   - Địa chỉ: 655 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
2. Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô.
   - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 52,05%
3. Công Ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Tự Động SAVICO.
   - Địa chỉ: 83D Bùi Thị Xuân, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 99%
4. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
   - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
5. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 82,08%
6. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.
   - Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
7. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.
   - Địa chỉ: A16A, 40 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 70%
8. Công Ty TNHH Ôtô TOYOTA Cần Thơ.
   - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%

5. Số lượng các Công ty liên kết có vốn đầu tư của SAVICO:

1. Công Ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
   - Địa chỉ: 325 Hồ Văn Huê, P.2, Quận Tân Bình, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
2. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữulà: 35,16%
3. Công Ty Cổ Phần DANA.
   - Địa chỉ: 56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40,27%
4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Bến Thành SAVICO.
   - Địa chỉ: 17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,33%
5. Công Ty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 115 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 49%
6. Công ty Cổ Phần Siêu Xe
   - Địa chỉ: Số 2 Trường Sơn, Quận Tân Bình, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,5%
7. Công ty TNHH SAVICO – Vinaland
   - Địa chỉ: 115-117 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 49,5%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 42
Máy móc thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 7

6. Bất động sản đầu tư

Bat ñong san ñau tö ñöôc phan anh theo nguyen gia trö ñi gia trò hao mon luy ke. Nguyen gia ban ñau cua mot bat ñong san ñau tö bao gom gia mua bat ñong san, chi phí cho quyen sö dung ñat va chi phí lien quan tröc tiep ñen viec ñöa tai san vao trang thai va vò trí hoat ñong cho muc ñích sö dung dö kien. Cac chi phí phat sinh sau khi bat ñong san ñau tö ña ñöôc ñöa vao hoat ñong nhö chi phí söa chöa va bao döông thöông ñöôc hach toan vao bao cao ket qua hoat ñong kinh doanh trong nam phat sinh chi phí. Tröông hôp co the chöng minh mot cach ro rang cac chi phí nay lam tang lôi ích kinh te trong töông lai dö tính thu ñöôc tö viec sö dung bat ñong san ñau tö vöôt tren tieu chuan hoat ñong ña ñöôc ñanh gia ban ñau, thì cac chi phí nay ñöôc von hoa nhö mot khoan nguyen gia tang them cua bat ñong san ñau tö.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không vượt quá 1/2 quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thue thu nhap doanh nghiep tính tren lôi nhuan hoac lo cua nam bao gom thue thu nhap hien hanh va thue thu nhap hoan lai. Thue thu nhap doanh nghiep ñöôc ghi nhan trong bao cao ket qua hoat ñong kinh doanh ngoai trö tröông hôp co cac khoan thue thu nhap lien quan ñen cac khoan muc ñöôc ghi nhan thang vao von chu sô höu, thì khi ño cac thue thu nhap nay cung ñöôc ghi nhan thang vao von chu sô höu.

Thue thu nhap hien hanh la khoan thue dö kien phai nop döa tren thu nhap chòu thue trong nam, sö dung cac möc thue suat co hieu löc hoac cô ban co hieu löc tai ngay ket thuc nien ño ke toan, va cac khoan ñieu chønh thue phai nop lien quan ñen nhöng nam tröôc.

Thue thu nhap hoan lai ñöôc tính theo phöông phap so dö nô tren bang can ñoi ke toan, döa tren cac chenh lech tam thôi giöa gia trò ghi so cua cac khoan muc tai san va nô phai tra cho muc ñích bao cao tai chính va gia trò sö dung cho muc ñích thue. Gia trò cua thue thu nhap hoan lai ñöôc ghi nhan döa tren cach thöc thu hoi hoac thanh toan gia trò ghi so cua cac khoan muc tai san va nô phai tra ñöôc dö kien sö dung cac möc thue suat co hieu löc tai ngay ket thuc nien ño ke toan.

Tai san thue thu nhap hoan lai chæ ñöôc ghi nhan khi chac chan co ñu lôi nhuan tính thue trong töông lai ñe tai san thue thu nhap nay co the sö dung ñöôc. Tai san thue thu nhap hoan lai ñöôc ghi giam khi khong con chac chan la cac lôi ích ve thue lien quan nay se hien thöc ñöôc.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

14. Báo cáo theo bộ phận

Bo phan la mot phan rieng biet cua Tap ñoan, cung cap cac san pham hang hoa hoac dòch vu lien quan (bo phan kinh doanh), hoac cung cap cac san pham hang hoa hay dòch vu trong mot moi tröông kinh te ñac tröng (khu vöc ñòa ly), trong ño cac rui ro va ket qua thu ñöôc khac vôi cac bo phan khac. Bo phan chính yeu cua Tap ñoan la bo phan kinh doanh. Tap ñoan hoat ñong tai Viet Nam, la một khu vöc ñòa ly duy nhat. Ban giam ñoc cho rang cac bo phan kinh doanh, ngoai trö bo phan kinh doanh thöông mai, la khong ñang ke va khong phai la nhöng bo phan can bao cao rieng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
D1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
	Tiền mặt	**5.918.478.029**	**3.806.935.102**
	Tiền gửi ngân hàng	**36.880.568.680**	**40.323.566.793**
	Tiền đang chuyển	**-**	**-**
	Cộng	**42.799.046.709**	**44.130.501.895**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

D2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	69.651.488.532	69.651.488.532
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000	1.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(24.100.465.852)	(24.100.465.852)
Cộng	**46.551.022.680**	**46.551.022.680**

Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu):

STT	Ma CK	Gía trị
1	CII (trai phiếu)	1.000.000.000
2	TCM	61.720
3	TDH	12.800.732.088
4	SPT	4.903.850.000
5	BH Toan Cau	6.300.000.000
6	Constrexim 2	14.000.000.000
7	Merufa	3.000.000.000
8	OPC	15.709.000.000
9	Toan Thịnh Phat	2.130.600.000
10	DCC	135.417.500
11	HPC	186.007.500
12	REE	1.051.520.400
13	SJS	1.651.131.344
14	SSI	779.500.000
15	STB	808.000.000
16	DCF	2.538.534.000
17	TIP	3.657.133.980
Tổng cộng		70.651.488.532

D3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác (*)	29.182.109.401	30.025.474.832
Cộng	**29.182.109.401**	**30.025.474.832**

(*): Cac khoan phai thu khac 29.182.109.401 ñong, trong ño:

- ✓ Giao von cho bo phan kinh doanh xe cu tai Saigonford: 9.753.829.200 ñong.
- ✓ Khoan phai thu TESC: 3.314.000.000 ñong – tham gia gop von vao 115-117 Ho Tung Mau.
- ✓ Chi ho cho Cong ty TNHH Savico – VinaLand 3.063.068.448 ñong – se thu lai.

D3.1. Trả trước cho người bán.

Tra tröôc ngöôi ban 61.484.667.127 ñong, trong ño:

- ✓ Mua 5.424 m^2 ñat tai phöông Cai Rang, Can Thô (nam Can Thô): 37.953.702.000 ñong – chô hoan tat thu tuc phap ly ñe ket chuyen tang tai san.
- ✓ Khoan öng tröôc cho Cong ty CP TM XNK Thu Ñöc theo hôp ñong nhan chuyen nhöông 560 m^2 ñat tai so 570 Quoc lo 13, phöông Hiep Bình Phöôc, quan Thu Ñöc, Tp HCM: 5.500.000.000 ñong.
- ✓ Khoan öng tröôc cho Cong ty CP ÑT TM Hong Phuc theo hôp ñong tö van thu tuc phap ly Dö an 104 Pho Quang: 4.000.000.000 ñong.
- ✓ 4.902.721.404 *đồng: ứng trước tiền hàng của Cty Toyota Giải Phóng*
- ✓ 5.349.371.431 *đồng: ứng trước tiền hàng của Cty Sài Gòn Ngôi Sao*

D4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu	993.447.099	1.120.401.455
- Công cụ, dụng cụ	45.136.672	9.390.832
- Chi phí SX, KD dở dang	1.325.313.550	1.706.456.136
- Thành phẩm	86.810.260	54.225.892
- Hàng hóa	64.114.112.902	72.748.793.092
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**66.564.820.483**	**75.639.267.407**

D5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	103.052.330
Cộng	**-**	**103.052.330**

D6. Phải thu dài hạn nội bộ

Không phát sinh.

D7. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác (*)	17.081.269.503	17.081.269.503
Cộng	**17.081.269.503**	**17.081.269.503**

(*): + Phai thu ho NH.HSBC khoan ho trô tín dung: 11.237.295.000 đồng

+ Khoản chi phí ban đầu dự án 6 THĐ: 1.498.353.256 đồng.

+ Khoản chi phí ban đầu dự án Thảo Điền: 4.345.621.247.

D8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**15.983.426.340**	**22.155.853.885**	**6.717.610.770**	**373.600.430**	**45.230.491.425**
Mua trong kỳ		708.648.698	692.426.739		1.401.075.437
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Chuyển sang BĐS đầu tư	(105.789.054)				(105.789.054)
Thanh lý, nhượng bán		(628.779.998)	(243.856.864)		(872.636.862)
Số cuối kỳ	**15.877.637.286**	**22.316.731.930**	**7.085.171.300**	**373.600.430**	**45.653.140.946**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**10.499.050.000**	**10.407.887.864**	**3.443.146.944**	**339.084.906**	**24.689.169.714**
Khấu hao trong kỳ	317.896.067	528.619.283	202.667.919	34.515.524	1.083.698.793
Giảm trong kỳ	(105.789.054)	(26.664.822)	(65.502.673)		(197.956.549)
Số cuối kỳ	**10.711.157.013**	**10.909.842.325**	**3.580.312.190**	**373.600.430**	**25.574.911.958**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**5.484.376.340**	**11.828.975.366**	**3.193.454.481**	**34.515.524**	**20.541.321.711**
Số cuối kỳ	**5.166.480.273**	**11.406.889.605**	**3.504.859.110**	**-**	**20.078.228.988**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.136.029.176 đồng

D9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

D10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**51.171.902.910**	**628.616.750**	**51.800.519.660**
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	**51.171.902.910**	**628.616.750**	**51.800.519.660**
Giá trị hao mòn			

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số đầu năm	2.295.048.022	56.651.878	2.351.699.900
Khấu hao trong kỳ	486.386.674	35.679.567	522.066.241
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	2.781.434.696	92.331.445	2.873.766.141
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**48.876.854.888**	**571.964.872**	**49.448.819.760**
Số cuối kỳ	**48.390.468.214**	**536.285.305**	**48.926.753.519**

D11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Hoàn thành chuyển BĐSĐT trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	63.706.582.427			63.832.597.427
Dự án khu du lịch Bãi Trẹm - Đà Nẵng	18.034.088.918			18.121.022.918
Công trình Cao ốc văn phòng 277 - 279 Lý Tự Trọng.	3.015.005.024			3.419.446.297
Công trình văn phòng 35 Đồng Khởi	4.366.088.104			4.713.128.535
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	234.153.583			234.153.583
Công trình 104 Phố Quang, Q.Tân Bình	4.747.867.129			4.766.543.449
Dự án khách sạn và Bãi đỗ xe Gia Thụy, Hà Nội	15.047.620.969			18.328.920.876
Khu đất tại Hưng Phú, Cần Thơ	764.744.685			764.744.685
Dự án văn phòng 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1	4.669.038.100			5.974.243.281
Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (Titco-Savico-KHahomex)	654.441.000			808.394.700
Dự án khu căn hộ tại An Sương-Trung Mỹ Tây.	80.909.091			80.909.091
Dự án TTTM tại Quốc Lộ 13	143.095.481.862			145.076.989.163
Dự án tại Nam Cần Thơ - Phú Tứ, Cái Răng, Cần Thơ	4.886.489.666			5.834.830.083
Dự án trung tâm ôtô tại Cần Thơ	1.542.311.188			2.678.320.247
Các hạng mục phụ VPCT (Sài Gòn Ngôi Sao)				659.869.226
Cộng	**264.844.821.746**			**275.294.113.561**

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dỡ dang:

+ Dö an so 277-279 Ly Tö Trong : Ña hoan tat mot so hang muc thi cong va ñam phan vôi Ngan hang Tín Nghóa ñe hôp tac phat trien khu van phong cho thue

+ Dö an T.Bình – Hiep Bình Phöôc : Ñang xin ñieu chænh he so sö dung ñat, mat ño dan so va trình duyet quy hoach 1/500, tien hanh phat trien dö an.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

+ Dö an Bai Trem – Ña Nang	: Ña thi cong hoan tat töông rao va ñang trien khai, chon ñôn vò thiet ke va quan ly dö an.
+ Dö an cao oc 35 Ñong Khôi	: Ña ky HÑ cho thue toan bo cao oc va ban giao trong thang 4/2009.
+ Dö an Ho Tram – Xuyen Moc	: Ña co quyet ñònh thu hoi ñat cua Nha nöôc va Cong ty ñang tien hanh ñen bu, giai toa.
+ Dö an 104 Pho Quang	: Ña ñöôc Thanh pho ra quyet ñònh giao ñat 50 nam, hien Cong ty ñang xuc tien phat trien dö an.
+ Ñat Höng Phu : Can Thô	: Ñat ñang chô quy hoach.
+ Dö an 66:68 NKKN	: Chi phí dö an.
+ Dö an Quốc lộ 13	: Ñang thöc hien quy hoach 1/500 va xin duyet he so sö dung ñat, tien hanh phat trien dö an.
+ Dö an Nam Cần Thơ	: Se ket chuyen tang BÑS ñau tö khi hoan tat thu tuc chuyen quyen sö dung ñat.
+ Dö an 9-15 Le Minh Xuan	: Ña co giay phep xay döng, nhöng ñang tam döng thi cong ñe tìm ñoi tac khai thac dö an.
+ Dö an An Söông - Trung My Tay	: Ña co giay phep xay döng, nhöng ñang tam döng thi cong ñe tìm ñau ra.
+ Dö an trung tam oto tại Cần Thơ	: Chi phí lap dö an.
+ Các hạng mục phụ showroom ôtô tại QL13	: Chi phí hoàn thiện công trình showroom ôtô của Cty Sài Gòn Ngôi Sao và đã đưa vào sử dụng từng phần.

D12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	*Số dư đầu Quý I/2009*	*Mua trong Quý I/2009*	*Giảm*	*Số dư cuối Quý I/2009*
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	50.825.805.393	58.167.835.847	496.979.275	108.496.661.965
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-		
- Nhà	12.304.778.784	1.062.338.535	105.789.054	13.261.328.265
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	38.521.026.609	57.105.497.312	391.190.221	95.235.333.700

D13. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công Ty TNHH Đông Đô Thành	4.400.000.000	4.400.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô	6.952.245.883	6.952.245.883
Công Ty TNHH TM&DV Tự Động Savico	9.900.000.000	9.900.000.000

Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giai Phóng	9.248.504.000	9.248.504.000
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn	2.800.000.000	2.800.000.000
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP SAVICO Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000
Công Ty TNHH ôtô TOYOTA Cần Thơ	25.309.668.000	25.309.668.000
Cộng	**101.260.417.883**	**101.260.417.883**

- *Giá trị khoản đầu tư vào công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.*

D14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH COMFORTDELGRO SAVICO TAXI	21.999.288.169	22.206.922.691
Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn	27.859.565.733	27.648.271.784
Công ty TNHH TMDV Tổng Hợp Bến Thành SAVICO	1.781.031.931	1.635.734.827
Công ty Cổ Phần DANA - DANAFORD	5.126.390.555	4.669.355.554
Công ty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn – SSC	1.829.722.693	1.830.137.405
Công Ty Cổ Phần Siêu Xe	1.385.077.015	1.860.931.380
Công Ty TNHH SAVICO-Vinaland	163.869.819.652	164.043.000.000
Cộng	**223.850.895.748**	**223.894.353.641**

- *Giá trị đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D15. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư tài chính dài hạn (là CĐ chiến lược, CĐ sang lập).	319.427.750.590	319.427.750.590
- Đầu tư trái phiếu	150.000.000	150.000.000
- Góp vốn dài hạn vào các dự án bất động sản	122.036.226.543	119.986.158.125
Cộng	**441.613.977.133**	**439.563.908.715**

- Thuyết minh các khoản đầu tài chính dài hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu)

STT	Ma CK	Gia trò
Savico tham gia vôi tö cach co ñong sang lap – chien löôc		
1	OCB	104.486.670.590
2	CK ORS	31.500.000.000
3	SPT	11.769.230.000
4	Tradincorp	13.500.000.000
5	VietThai	8.042.676.000

6	Cty B.T Long Hai	6.450.000.000
7	Cty B.T Non nöôc	6.000.000.000
Savico tham gia ñau tö theo lónh vöc – nganh nghe		
1	BenThanh (TSC)	3.289.960.000
2	Searefico	11.467.000.000
3	Viet A	83.079.300.000
4	NH EXIM	3.375.100.000
5	Vietcombank	21.210.000.000
6	Sabeco	14.000.000.000
7	Công ty Cổ Phần Vật T Ngân hàng (BMC)	242.550.000
8	Cung ty CP Kim Khớ Thăng Long	221.464.000
9	Công ty CP Cơ khí Vinh	488.800.000
10	Công ty Vận Tải Hành Khách số 14	305.000.000
11	Cong trai GD	150.000.000
Tổng cộng		319.577.750.590

- Chi tiết góp vốn vào các dự án Bất Động Sản:

Ten Dö an	31/12/2008	Nội dung
Dö an Khu Du lòch sinh thai Can Giô	50.000.000	Gop von vôi Tong Cty Ben Thanh thöc hien dö an khu du lòch sinh thai tai huyen Can Giô
Dö an khu nha ô phöông Bình An, Q2	32.205.606.189	Gop von vôi Cty CP PT Nha Thu Ñöc thöc hien dö an Khu nha ô tai phöông Bình An, Quan 2 co dien tích 6,5 ha.
Dö an Long Hoa - Can Giô	56.528.176.598	Tham gia gop von vôi Cty CP FIDECO vôi tæ le 50%, thöc hien dö an khu nha ô tai xa Long Hoa – Can Giô co dien tích hôn 30 ha. Ña nop tien sö dung ñat. Ñang tam hoan trien khai dö an, chô thò tröông BÑS hoi phuc.
Dö an 56 Ben Van Ñon	19.818.261.764	Tham gia gop von vôi Cty CP XNK Khanh Hoi, tæ le von gop 50%, thöc hien dö an co dien tích 3.010,4 m^2 tai 56 Ben Van Ñon va 20/57 Nguyen Tröông To, Quan 4. Hien ña mua quyen sö dung ñat va ñang lap thu tuc bo sung chöc nang can ho cho thue.
Dự án 91 Pasteur	8.818.300.400	Gop von vôi Cong ty Quan ly Kinh doanh Nha Thanh Pho, tæ le von gop la 51%, thöc hien dö an cao oc van phong tai 91 Pasteur, Q1, TpHCM, ña thi cong xong phan ham, mong va ñang xuc tien tiep thò dö an tìm khach hang.
Công ty con đầu tư vào siêu thị ôtô trên đường Nguyễn Văn Cừ.	4.615.881.592	Gop von kinh doanh vôi Tong Cong Ty Ben Thanh
Cọng	122.036.226.543	

D16. Chi phí trả trước dài hạn

Cong ty LD TOYOTA Giải Phóng ña ky hôp ñong hôp tac kinh doanh ("HÑHTKD") vôi Cong ty Thien Ha ñe mô ñai ly 3S tai Quan Hoang Mai, Ha Noi vôi so tien la 19.014.333.082 ñong.

D17. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Phương Nam	13.2	15.000.000.000	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn		1.800.000.000	1.800.000.000
Ngân hang Tokyo-Mitsubishi	18	1.100.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	17,5	43.517.474.000	44.991.000.000
Ngân hàng HSBC	11,4	6.871.399.305	22.849.455.027
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Đông	18	0	19.500.000.033
Ngân hàng TMCP Quân Đội	10,5	3.999.921.196	4.000.000.000
Cộng vay ngắn hạn		**72.288.794.501**	**93.740.455.060**
Vay dài hạn đến hạn trả			
Ngân hàng Công Thương	12,8	5.980.000.000	7.776.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	13,2	1.470.000.000	1.966.663.200
SACOMBANK	15	8.341.253.000	10.185.186.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông		-	2.000.000.000
HSBC		-	12.500.000.000
Cộng vay dài hạn đến hạn		**15.791.253.000**	**34.427.849.200**
Vay và nợ ngắn hạn		**88.080.047.501**	**128.168.304.260**

D18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	5.452.138.413	2.880.851.299
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.942.874.343	13.823.822.620
- Thuế thu nhập cá nhân	3.510.513.892	4.534.394.553
Cộng	**26.905.526.648**	**21.239.068.472**

D19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	6.742.848.738	1.820.206.673
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	4.172.800.345
- Trích trước lãi sử dụng vốn	5.704.886.397	-
- Trích trước khác (*)	4.851.042.018	4.636.575.288
Cộng	**17.298.777.153**	**10.629.582.306**

(*) Trong đó có 4.666.938.018 đồng là các khoản trích trước chi phí hỗ trợ khách hàng, các khoản bảo hiểm, bảo hành, trợ cấp thất nghiệp... của Công ty TOYOTA Giải Phóng.

D20. Phải trả phải nộp khác

- Kinh phí công đoàn	715.844.161	412.100.694
- Bảo hiểm xã hội	213.677.115	178.407.822
- Bảo hiểm y tế	29.215.661	13.198.395
- Phải trả về cổ phần hoá	19.461.651.862	19.461.651.862
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	7.385.954.131	7.302.918.026
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	53.970.833.397	43.445.290.039
Cộng	**81.777.176.327**	**70.813.566.838**

(*): Cac khoan phai tra khac 53.970.833.397 ñong, trong ño

+ Cac khoan phai tra khac 54.442.726.387 ñong, bao gom cac khoan phai tra cho dö an 104 Pho Quang va 56 Ben Van Ñon.

+ Cac khoan thu ho, cho ho cua Ford Viet Nam ñe thöc hien chöông trình ho trô khach hang cua Saigonford: 15.276.906.628 đồng.

D21. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.160.306.012	13.009.997.192
- Doanh thu chưa thực hiện	98.764.380.000	98.764.380.000
- Khoản nhận góp vốn đầu tư các DA	29.578.232.686	27.598.400.000
Cộng	**138.502.918.698**	**139.372.777.192**

D22. Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Công Thương	12,8	44.014.440.879	44.014.440.879
Ngân hàng HSBC	11,3	12.500.000.000	12.500.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	13,2	4.102.989.295	3.430.000.000
Ngân hàng Phương Đông	13,3	190.000.000.000	190.000.000.000
Ngân hàng SACOMBANK	15	74.806.895.000	74.806.895.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi	18	13.600.000.000	13.600.000.000
Cộng		**339.024.325.174**	**338.351.335.879**

D23. Vốn chủ sở hữu

D23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu 01/01/2008	**148.734.100.000**	**120.000.000.000**	**(2.801.612.500)**	**12.098.543.923**	**3.371.905.229**	**73.616.520.522**
Phát hành cổ phiếu trong năm 2007	54.876.300.000					
Lợi nhuận sau thuế năm 2008						39.953.164.811
Phân bổ các quỹ		60.876.300.000	(743.133.777)	4.094.925.364	3.230.102.752	
Cổ tức 2008						(21.810.925.500)
Phân bổ kinh phí hoạt động HĐQT						
Giảm trừ khác						(16.934.317.453)
Sử dụng quỹ						
Số dư 31/12/2008	**203.610.400.000**	**180.876.300.000**	**(3.544.746.277)**	**16.193.469.287**	**6.602.007.981**	**74.824.442.380**
Số dư 01/01/2009	**203.610.400.000**	**180.876.300.000**	**(3.544.746.277)**	**16.193.469.287**	**6.602.007.981**	**74.824.442.380**
Phát hành cổ phiếu trong năm 2009						
Lơi nhuận sau thuế năm						5.860.429.852
Tăng khác						1.087.099.167
Cổ tức 2009.						
Giảm trong 2009.				(689.536.344)	(657.059.435)	(10.069.989.500)
Số dư 31/03/2009	**203.610.400.000**	**180.876.300.000**	**(3.544.746.277)**	**15.503.932.943**	**5.944.948.546**	**71.701.981.899**

D23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	67.418.930.000	67.418.930.000
Vốn góp của các cổ đông	136.191.470.000	136.191.470.000
Cộng	**203.610.400.000**	**203.610.400.000**

D23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	203.610.400.000	148.734.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ		54.876.300.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	**203.610.400.000**	**203.610.400.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**10.069.989.500**	

D23.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.361.040	20.361.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.361.040	20.361.040
- *Cổ phiếu phổ thông*	20.361.040	20.361.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại	221.061	221.061
- *Cổ phiếu phổ thông*	221.061	221.061
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.139.979	20.139.979
- *Cổ phiếu phổ thông*	20.139.979	20.139.979

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

D23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
  - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

D24. Nguồn kinh phí và quỹ khác

D25. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

D26. Doanh thu

	Quí 1/ 2009	Quí 1/ 2008
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	526.859.505.841	513.531.758.010
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.838.349.498	14.954.460.022
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- *Thuế GTGT theo PP trực tiếp*	27.387.900	
- *H àng bán bị trả lại*	1.554.854.545	64.516.920
- *Giảm giá hàng bán*	133.180.952	1.473.128.469
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**579.982.431.942**	**526.948.572.643**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần về bán hàng hóa*	*525.144.082.444*	*511.994.112.621*
- *Doanh thu thuần về bán thành phẩm*	-	
- *Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ*	*54.838.349.498*	*14.954.460.022*

D27. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	496.366.754.679	481.286.425.774
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.014.891.176	10.018.345.573
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	35.013.953	(2.321.444)
Cộng	**526.416.659.808**	**491.302.449.903**

D28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 1/ 2009	Quí 1/ 2008
Lãi tiền gửi ngân hàng	219.692.385	837.648.621
Lãi, cổ tức được chia	606.874.800	2.719.004.700
Lãi bán chứng khoán		-
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.756.270	22.061.040
Doanh thu bán chứng khoán		40.994.505.711
Thu hoạt động tài chính khác (*)		95.584
Cộng	**832.323.455**	**44.573.315.656**

D29. Chi phí tài chính

	Quí 1/ 2009	Quí 1/ 2008
Chi phí lãi vay	11.323.425.759	11.786.548.431
Chi phí giao dịch chứng khoán	21.668.180	40.648.210.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá	208.584.939	48.962.466
Chi phí tài chính khác	-	256.969.828
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Cộng	**11.553.678.878**	**52.740.691.557**

D30. Thu nhập khác

	Quí 1/ 2009	Quí 1/ 2008
Thu bán thanh lý TSCĐ	841.090.904	1.363.636
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	33.000.000
Tiền hỗ trợ của nhà cung cấp	3.746.730.578	460.053.265
Thu nhập khác	23.702.000	367.684.757
Cộng	**4.611.523.482**	**862.101.658**

D31. Chi phí khác

	Quí 1/ 2009	Quí 1/ 2008
Chi phí thanh lý TSCĐ	830.468.731	(964.978)
Phạt vi phạm hợp đồng	14.284.924	
Chi phí khác	550.636	
Cộng	**845.304.291**	**(964.978)**

D32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quí 1/ 2009	Quí 1/ 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.663.969.387	8.168.725.055
Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	3.652.198.425	4.615.553.126
Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	6.011.770.962	3.553.171.929
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.139.979	14.676.170
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**298**	**242**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quí 1/ 2009	Quí 1/ 2008
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.139.979	14.676.170
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**20.139.979**	**14.767.170**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Không phát sinh.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2009	01/01/2009
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	23,45	26,93
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	76,55	73.07
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,20	62,10
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36,80	37,90
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,94	1,15
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,76	0,93

Tỷ suất sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

		Quí 1/2009	Quí 1/ 2008
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,78	0,73

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,67	0,48
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,25	0,31
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,46	0,2
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,24	0,69

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
_____	_____	_____
Nguyễn Thanh Phong	**Hoàng Thị Thảo**	